

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)

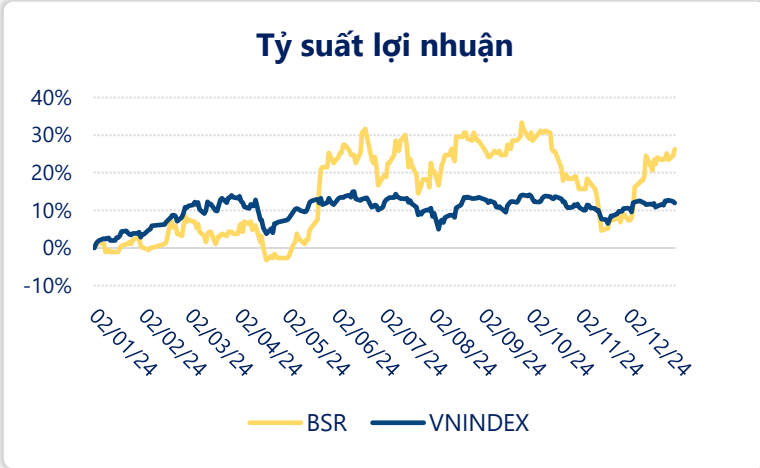
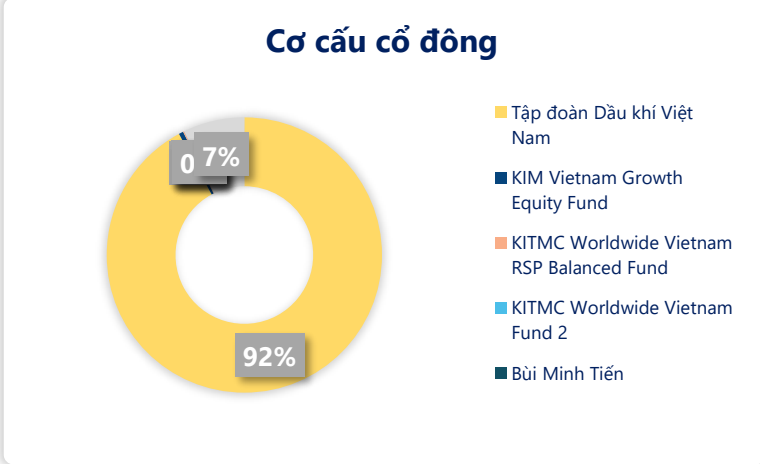
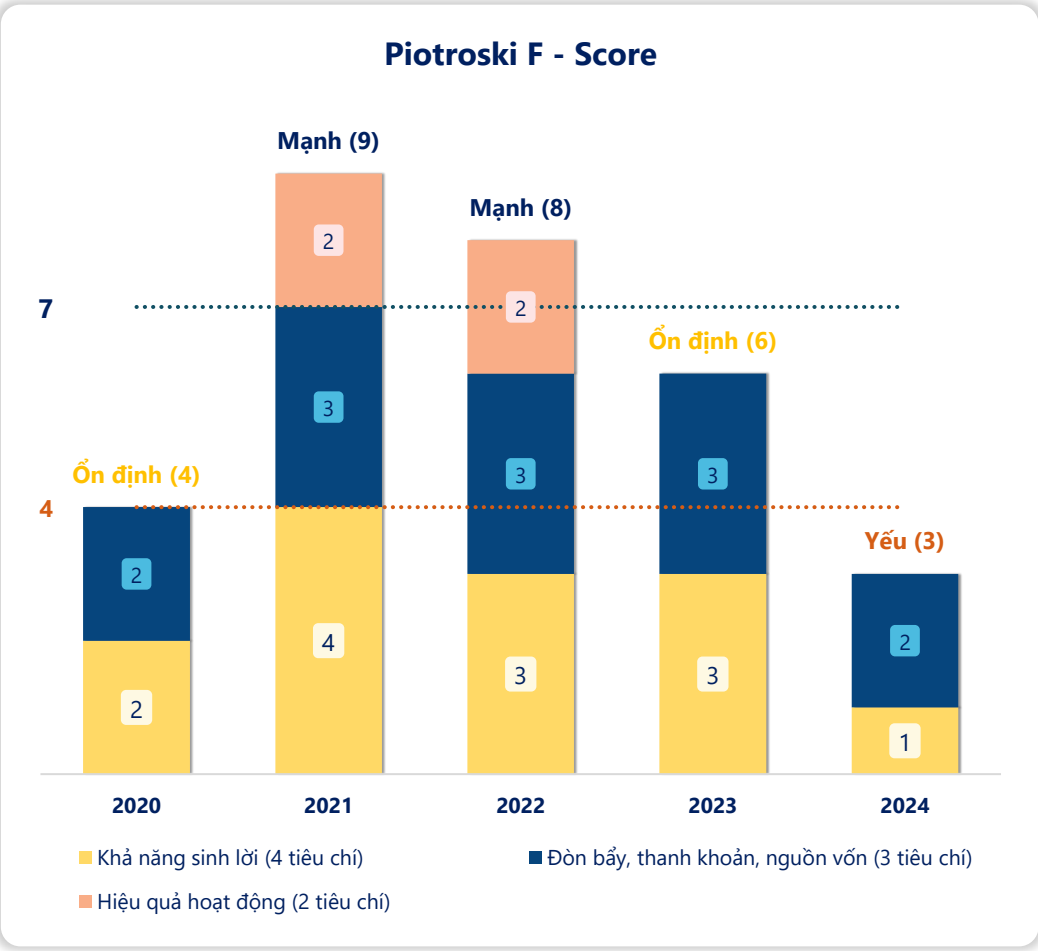
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	-3.4%	1.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024	YoY
	123,02	▼ 24,396
	tỷ VNĐ	▼ 16.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	591	▼ 8,002
	tỷ VNĐ	▼ 93.1%

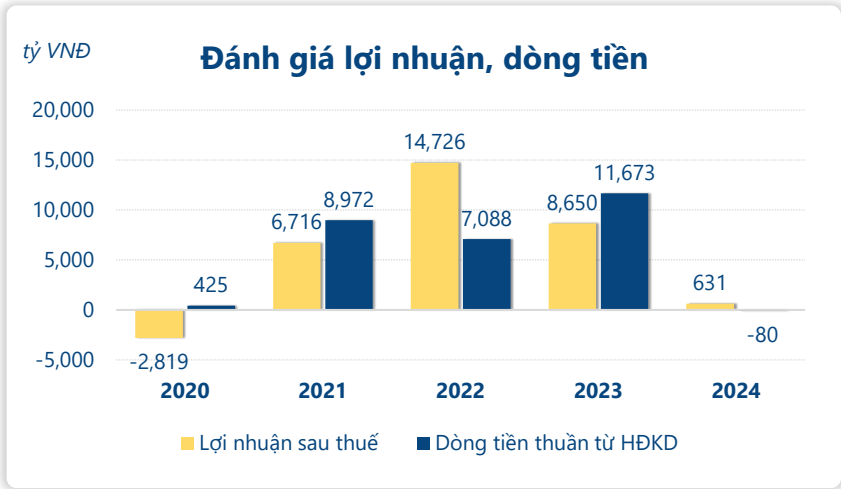
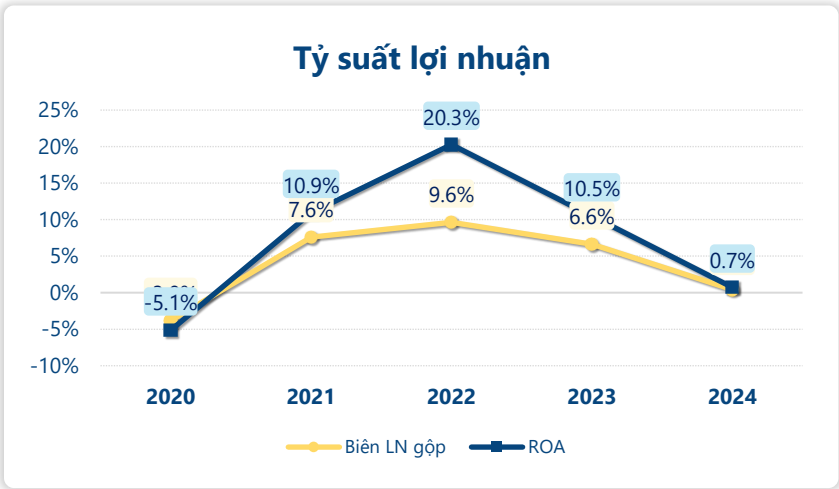
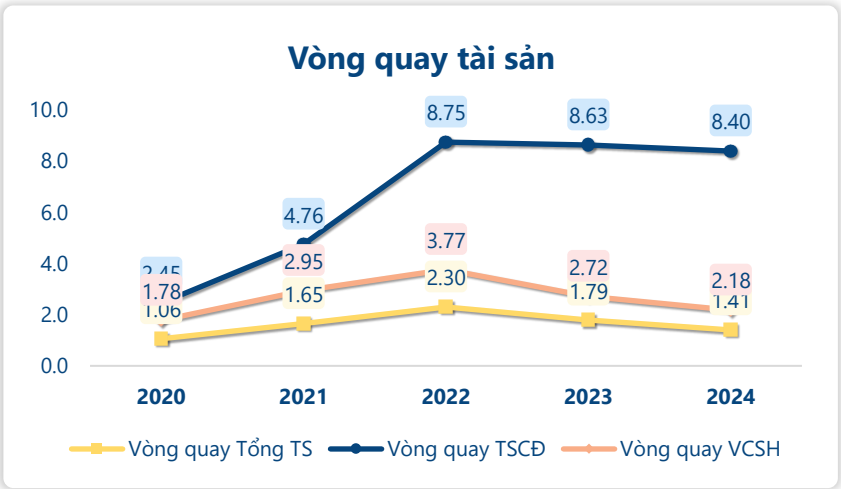


Năm 2024, F-Score của **BSR** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

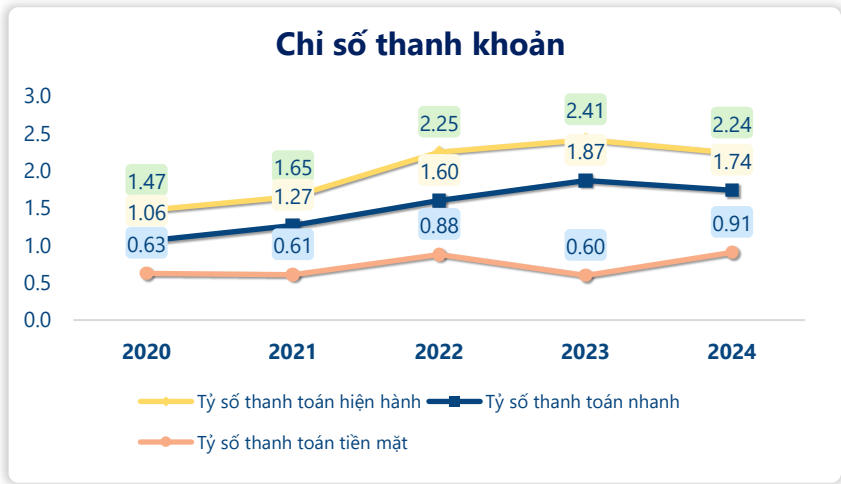
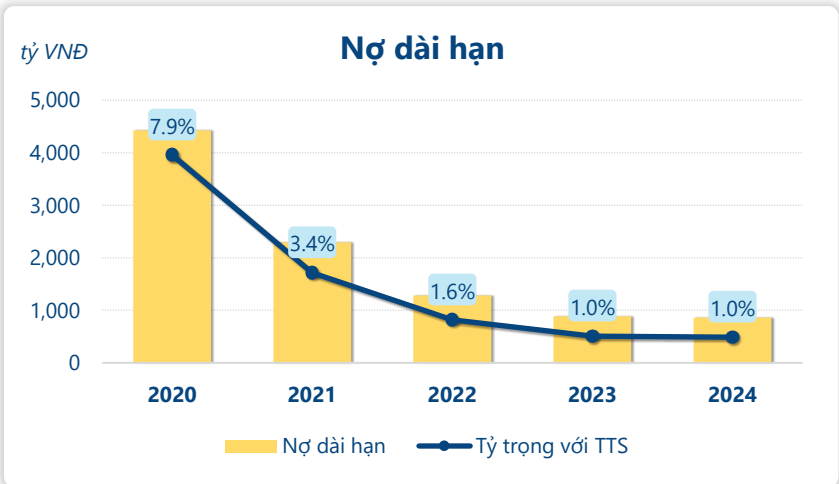
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BSR**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	88,446	86,595	2.1%
Tài sản ngắn hạn	71,632	68,681	4.3%
Tiền và tương đương tiền	28,995	17,001	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,022	21,122	-33.6%
Phải thu ngắn hạn	12,523	14,955	-16.3%
Hàng tồn kho	15,891	15,531	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	201	72.7	176%
Tài sản dài hạn	16,814	17,914	-6.1%
Phải thu dài hạn	549	549	0.0%
Tài sản cố định	13,216	16,071	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,352	1,195	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	9.75	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	1,688	89.1	1794%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32,914	29,326	12.2%
Nợ ngắn hạn	32,049	28,442	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,857	10,970	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,463	14,616	-1.0%
Nợ dài hạn	865	884	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55,532	57,269	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	55,532	57,269	-3.0%
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	57,959	101,080	167,124	147,423	123,027
Giá vốn hàng bán	60,184	93,381	151,027	137,664	122,536
Lợi nhuận gộp	-2,225	7,699	16,096	9,760	491
Doanh thu HĐTC	666	1,015	1,750	2,652	2,230
Chi phí TC	498	619	923	1,155	800
Chi phí lãi vay	325	407	253	288	261
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	552	781	909	1,032	652
Chi phí QLDN	269	407	515	623	561
LN thuần từ HĐKD	-2,877	6,907	15,500	9,602	708
Lợi nhuận khác	25.0	34.0	86.1	37.8	27.9
LN trước thuế	-2,852	6,941	15,586	9,639	736
Lợi nhuận sau thuế	-2,858	6,684	14,669	8,593	591
LNST của CĐ cty mẹ	-2,819	6,716	14,726	8,650	631

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	8,972	7,088	11,673	-80.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-753	-2,779	2,695	-17,874	7,990
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,770	-2,640	-3,265	-177	3,833
Tiền đầu kỳ	8,352	12,793	16,346	22,853	17,001
Lưu chuyển tiền thuần	4,442	3,553	6,518	-6,377	11,742
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.20	-0.27	-11.1	525	252
Tiền cuối kỳ	12,793	16,346	22,853	17,001	28,995